



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2014/CV-TIC

Pleiku, ngày 06 tháng 05 năm 2014

**"V/v đính chính số liệu trên bảng CĐKT
Quý I năm 2014"**

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh**

Công ty : Công ty cổ phần đầu tư Điện Tây Nguyên

Mã chứng khoán : TIC

Địa chỉ : 114 Trường Chinh, phường Phù Đồng, Tp.Pleiku, Gia Lai

Email : ctcptic@yahoo.com

Điện thoại : 059.2222170

Fax : 059.3748113

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính Thông tư hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên xin được đính chính số liệu trên bảng cân đối kế toán quý I năm 2014 như sau :

<i>Stt</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số đã công bố</i>	<i>Số đính chính</i>	<i>Chênh lệch (Sau - Trước)</i>
A	Nợ phải trả	1.439.242.234	1.429.085.255	-10.156.979
1	Nợ ngắn hạn	1.439.242.234	1.429.085.255	-10.156.979
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	233.297.150.214	233.307.307.193	10.156.979
1	Vốn chủ sở hữu	233.297.150.214	233.307.307.193	10.156.979

Các số liệu khác trên các báo cáo tài chính quý I năm 2014 không thay đổi.

Lý do đính chính: do sai sót trong quá trình nhập liệu để in ấn.

Nay Công ty xin được đính chính số liệu như trên và gửi lại BCTC quý I năm 2014 cho Quý cơ quan.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu VP TIC.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN



Giám đốc

Huỳnh Đoan



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – Pleiku – Gia Lai

Điện thoại: 0593 748113

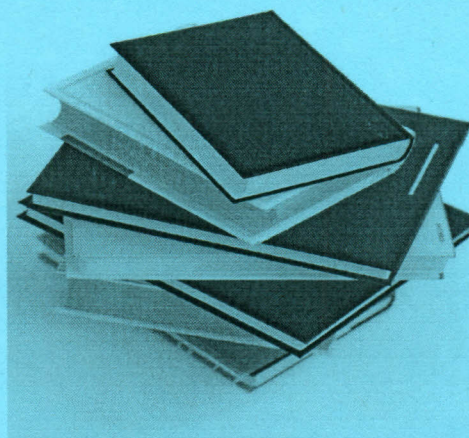
Fax: 0593 748113

Website: ticcom.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014



Tháng 04 năm 2014

MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

- | | |
|---------------------------------|--------|
| • Bảng cân đối kế toán | 1 - 2 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 3 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 5 - 17 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.558.245.425	47.719.569.177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.062.184.038	803.188.782
1. Tiền	111		702.184.038	443.188.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		360.000.000	360.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.000.000.000	11.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.237.198.745	35.640.544.156
1. Phải thu của khách hàng	131		913.164.214	194.624.125
2. Trả trước cho người bán	132		-	22.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	13.324.034.531	35.423.920.031
IV. Hàng tồn kho	140		183.543.192	183.543.192
1. Hàng tồn kho	141	7	183.543.192	183.543.192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.319.450	92.293.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.345.450	6.690.906
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	53.102.141
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	71.974.000	32.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.178.147.023	208.238.895.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.718.562.999	1.766.538.129
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.673.562.999	1.721.538.129
- Nguyên giá	222		5.115.206.980	5.115.206.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.441.643.981)	(3.393.668.851)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		45.000.000	45.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		206.352.715.210	206.352.715.210
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	10	206.352.715.210	206.352.715.210
V. Tài sản dài hạn khác	260		106.868.814	119.641.932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		106.868.814	119.641.932
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		234.736.392.448	255.958.464.448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.429.085.255	23.202.916.803
I. Nợ ngắn hạn	310		1.429.085.255	23.202.916.803
1. Phải trả cho người bán	312		211.006.519	22.241.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	449.583.948	12.861.588
3. Phải trả công nhân viên	315		61.840.168	88.349.360
4. Chi phí phải trả	316	12	-	25.032.380
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	135.258.803	22.422.591.810
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		571.395.817	631.840.665
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.307.307.193	232.755.547.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	233.307.307.193	232.755.547.645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	246.569.880.000	246.569.880.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	14	(26.791.024.482)	(26.791.024.482)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	14	5.147.389.844	5.137.235.865
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	8.381.061.831	7.839.456.262
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		234.736.392.448	255.958.464.448

Người lập



Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Hải



Giám đốc



Huỳnh Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Ngày 31/03/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	655.467.863	482.695.009	655.467.863	482.695.009
2. Các khoản giảm trừ	02			-		-
3. DT thuần về BH và cung cấp DV	10	16	655.467.863	482.695.009	655.467.863	482.695.009
4. Giá vốn hàng bán	11	17	250.138.629	181.199.103	250.138.629	181.199.103
5. LN gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		405.329.234	301.495.906	405.329.234	301.495.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	506.454.669	368.771.524	506.454.669	368.771.524
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		-	207.460.548	-	207.460.548
Trong đó: Lãi vay	23		-	207.460.548	-	207.460.548
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		298.950.349	310.115.304	298.950.349	310.115.304
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		612.833.554	152.691.578	612.833.554	152.691.578
11. Thu nhập khác	31		-	869.040	-	869.040
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	869.040	-	869.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19	612.833.554	153.560.618	612.833.554	153.560.618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	61.074.006	2.358.874	71.230.985	2.358.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	19	551.759.548	151.201.744	541.602.569	151.201.744

Người lập



Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Hải



Giám đốc



Huỳnh Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Quý I			
Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		478.919.324
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(187.123.356)	(154.143.379)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(117.331.445)	(95.419.421)
4. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.500.000	310.955.944
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(162.144.850)	(1.558.416.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(445.099.651)	(1.018.103.875)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác		-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.000.000.000)	457.003.763
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.093.960.557	158.771.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.093.960.557	615.775.287
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.389.865.650)	(5.083.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.389.865.650)	(5.083.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	258.995.256	(407.411.788)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	803.188.782	6.720.319.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.062.184.038	6.312.907.498

Người lập

Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Hải



Giám đốc

Huỳnh Đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000046 ngày 12 tháng 11 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2011 với số mới là 5900328272. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán TIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 01/10/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống;
- Đầu tư, xây dựng các công trình vừa và nhỏ;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Mua bán hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện;
- Mua bán bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm cao su;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 24
Máy móc, thiết bị	6 – 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Ngoài ra, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án đầu tư Thủy điện IaĐrăng 1 như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 đi vào hoạt động năm 2002, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2002 đến năm 2016.
 - Được miễn thuế 4 năm kể từ khi Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2002 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, theo đó Dự án được miễn thuế trong 4 năm (2002 - 2005) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2006 - 2014).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	5.804.552	30.214
Tiền gửi ngân hàng	696.379.486	443.158.568
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	360.000.000	360.000.000
Cộng	1.062.184.038	803.188.782

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	13.209.034.529	35.397.238.417
- Lãi liên doanh phải thu	8.269.319.880	30.311.884.880
- Phải thu hoàn lại vốn góp liên doanh	4.939.714.649	4.939.714.649
- Phải thu tiền lãi cho vay	-	145.638.888
Công ty Cổ phần Ayun Thượng 1A	-	15.876.000
Lãi dự thu	-	-
Phải thu khác	115.000.002	10.805.614
Cộng	13.324.034.531	35.423.920.031

7. Hàng tồn kho

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	183.543.192	134.371.433
Cộng	183.543.192	134.371.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	71.974.000	32.500.000
Cộng	71.974.000	32.500.000

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.133.103.240	1.857.684.368	124.419.372	-	5.115.206.980
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.133.103.240	1.857.684.368	124.419.372	-	5.115.206.980
Khấu hao					
Số đầu năm	1.677.232.611	1.592.016.868	124.419.372	-	3.393.668.851
Khấu hao trong kỳ	36.589.380	11.385.750	-	-	47.975.130
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.713.821.991	1.603.402.618	124.419.372	-	3.441.643.981
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.455.870.629	265.667.500	-	-	1.721.538.129
Số cuối kỳ	1.419.281.249	254.281.750	-	-	1.673.562.999

10. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEC)	206.352.715.210	206.352.715.210
- Góp vốn liên doanh Công trình TĐ Ia3 & IaMuer 3	10.851.758.399	10.851.758.399
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Chan	26.423.210.408	26.423.210.408
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	58.636.542.952	58.636.542.952
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện IaPuch 3	42.881.971.112	42.881.971.112
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Cộng	206.352.715.210	206.352.715.210

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 3 và Nhà máy Thủy điện IaMuer 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh đầu tư xây dựng thủy điện số 01/2005/CTĐ-CTCP ngày 01/04/2005. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 44 tỷ. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện H'Chan theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2005/CTĐ-CTCP ngày 10/11/2005. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện ĐăkPiHao 2 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2008.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaPuch 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 03/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2009.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Thủy điện H'Mun theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 04/2009/HĐLD ngày 24/08/2009. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2010.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	46.534.822	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.204.853	-
Thuế thu nhập cá nhân	388.417.483	-
Thuế tài nguyên	5.426.790	12.861.588
Cộng	449.583.948	12.861.588

12. Chi phí phải trả

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2013 (i)	-	25.032.380
Cộng	-	25.032.380

(i) Là phí dịch vụ môi trường rừng (20 đồng/1kwh điện thương phẩm) phải trả Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ (áp dụng đối với các cơ sở sản xuất thủy điện kể từ ngày 01/01/2011).

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	4.051.470	5.830.550
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3.207.692	188.452
Cổ tức phải trả	37.771.781	7.814.025.781
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	-	14.580.790.667
Phải trả trái chủ lãi trái phiếu	3.132.560	3.132.560
Phải trả khác	87.095.300	18.623.800
Cộng	135.258.803	22.422.591.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	246.569.880.000	(26.791.024.482)	5.137.235.865	7.848.895.017
Tăng trong năm	-	-	-	29.440.363.109
Giảm trong năm	-	-	-	29.449.801.864
Số dư tại 31/12/2013	<u>246.569.880.000</u>	<u>(26.791.024.482)</u>	<u>5.137.235.865</u>	<u>7.839.456.262</u>
Số dư tại 01/01/2014	246.569.880.000	(26.791.024.482)	5.137.235.865	7.839.456.262
Tăng trong kỳ	-	-	10.153.979	551.759.548
Giảm trong kỳ	-	-	-	10.153.979
Số dư tại 31/03/2014	<u>246.569.880.000</u>	<u>(26.791.024.482)</u>	<u>5.147.389.844</u>	<u>8.381.061.831</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	145.065.740.000	142.097.840.000
Vốn góp của Cổ đông khác	77.764.110.000	80.732.010.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	23.740.030.000	23.740.030.000
Cộng	<u>246.569.880.000</u>	<u>246.569.880.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/03/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu thường	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.374.003	2.374.003
- Cổ phiếu thường	2.374.003	2.374.003
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.282.985	22.282.985
- Cổ phiếu thường	22.282.985	22.282.985
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.839.456.262	7.848.895.017
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	551.759.548	29.440.363.109
Phân phối lợi nhuận		29.449.801.864
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	6.684.895.500
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	-	6.684.895.500
Phân phối lợi nhuận năm nay	10.153.979	22.764.906.364
+ Tạm ứng cổ tức	-	22.282.985.000
+ Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	10.153.979	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	481.921.364
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.381.061.831	7.839.456.262

15. Doanh thu

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Tổng doanh thu	655.467.863	482.695.009
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	655.467.863	482.695.009
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	655.467.863	482.695.009

16. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Giá vốn điện thương phẩm	250.138.629	181.199.103
Cộng	250.138.629	181.199.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.454.669	158.771.524
Cổ tức, lợi nhuận được chia	275.000.000	210.000.000
- Lãi liên doanh Công trình TĐ IaĐrăng 3 & IaMeur 3	275.000.000	210.000.000
Cộng	506.454.669	368.771.524

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	612.833.554	153.560.618
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		(106.470.052)
Điều chỉnh tăng	96.700.694	103.529.948
- Chi phí không hợp lệ		52.829.948
+ Chi phí quản lý, đăng ký giao dịch chứng khoán	35.000.000	38.300.000
+ Lãi chậm góp vốn GHC	-	14.419.948
+ Chi phí khác	2.000.694	110.000
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	59.700.000	50.700.000
Điều chỉnh giảm	275.000.000	210.000.000
+ Lãi liên doanh được chia	275.000.000	210.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	434.534.248	47.090.566
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.074.006	2.358.874
Lợi nhuận sau thuế TNDN	551.759.548	151.201.744

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2014 bằng 365% so với cùng kỳ năm 2013 là nhờ các yếu tố sau:

- + Tổng doanh thu (doanh thu bán điện và doanh thu HĐTC) tăng 36%.
- + Tổng chi phí giảm 21% chủ yếu do năm 2014 không còn chi phí lãi vay nữa.

19. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất điện năng, sản phẩm điện ở thị trường Việt Nam có nét đặc thù riêng, với nguồn cung ứng chưa đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt xã hội nên sản xuất điện có lợi thế về thị trường.

Quản lý rủi ro về giá

Ngoài vốn đầu tư ban đầu có giá trị lớn, khi các nhà máy thủy điện đã đi vào sản xuất thì đầu vào chính trong sản xuất là nguồn nước thiên nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng giá thành sản phẩm. Giá bán điện đầu ra thực hiện theo hợp đồng với ngành điện Việt Nam (bán tổng) hoặc theo khung giá thống nhất cả nước (bán lẻ). Vì thế Công ty ít bị tác động bởi rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo phương thức trả chậm, công nợ phát sinh trong tháng này thông thường sẽ được thanh toán vào tháng sau. Ngoài ra, khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Điện Gia Lai - Công ty mẹ. Vì thế, Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Công ty có dòng tiền tương đối ổn định từ nguồn bán điện và lãi chia về từ liên doanh hàng quý, do đó Công ty luôn chủ động trong thanh khoản, đáp ứng kịp thời các nhu cầu về tài chính. Công ty theo dõi để tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát thu hồi các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2014	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	211.006.519	-	211.006.519
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	135.258.803	-	135.258.803
Cộng	<u>346.265.322</u>	<u>-</u>	<u>346.265.322</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	22.241.000	-	22.241.000
Chi phí phải trả	25.032.380	-	25.032.380
Phải trả khác	22.416.572.808	-	22.416.572.808
Cộng	22.463.846.188	-	22.463.846.188

Ban Giám đốc Công ty cho rằng khoản nợ phải trả là không lớn, hầu như không có rủi ro thanh khoản và Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/03/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	1.062.184.038	-	1.062.184.038
Phải thu khách hàng	913.164.214	-	913.164.214
Phải thu khác	13.324.034.531	-	13.324.034.531
Các khoản đầu tư tài chính	11.000.000.000	206.352.715.210	217.352.715.210
Cộng	26.299.382.783	206.352.715.210	232.652.097.993

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	803.188.782	-	803.188.782
Phải thu khách hàng	194.624.125	-	194.624.125
Phải thu khác	35.423.920.031	-	35.423.920.031
Các khoản đầu tư tài chính	11.000.000.000	206.352.715.210	217.352.715.210
Cộng	47.421.732.938	206.352.715.210	253.774.448.148

21. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Trả cổ tức năm 2013	14.506.574.000	18.769.509.200
Doanh thu, thu nhập tài chính		
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	653.218.263	2.743.117.018
+ Lãi liên doanh được chia	275.000.000	36.269.754.319
+ Lãi cho vay	115.500.000	434.973.332
Mua hàng hóa, dịch vụ		
+ Thuê văn phòng	13.636.364	54.545.454
+ Thí nghiệm, mua hộ vật tư		16.554.751
+ Thuê nhân công vận hành	149.551.381	990.466.080
Cho vay ngắn hạn		11.000.000.000

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
I. Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Phải thu khách hàng (bán điện thương phẩm)	913.164.214	194.624.125
Phải thu về lãi liên doanh và vốn đầu tư được hoàn lại	13.209.034.529	35.251.599.529
Vốn góp đầu tư các công trình liên doanh	206.352.715.210	206.352.715.210
Cho vay ngắn hạn	-	11.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay	-	145.638.888
Cổ tức phải trả	-	14.506.574.000

22. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

23. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý I năm 2013 do Công ty lập.

Người lập

Nguyễn Tiến Hải

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Hải



Giám đốc

Huỳnh Đoàn